

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 846 /QĐ-DHNL-TC&CSVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 9 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức thu học phí đào tạo bậc đại học  
hệ đào tạo thường xuyên năm học 2026-2027

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08/7/2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch đào tạo hệ thường xuyên năm học 2026-2027;

Căn cứ vào các hợp đồng đã ký giữa Nhà trường với các cơ sở liên kết;

Theo đề nghị của Trường phòng Tài chính và Cơ sở vật chất, Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đào tạo bậc đại học hệ thường xuyên, văn bằng 2, liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học hệ thường xuyên năm học 2026-2027 của Trường Đại học Nông Lâm.

(Có mức thu học phí cụ thể đối với từng ngành/chuyên ngành đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực cho năm học 2026-2027.

**Điều 3.** Trường phòng Tài chính và Cơ sở vật chất, Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Thủ trưởng các đơn vị, các cơ sở liên kết và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGH (để báo cáo);
- Lưu: VT, TC&CSVC.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Hưng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC  
HỆ THƯỜNG XUYỀN NĂM HỌC 2026–2027**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 846/QĐ-DHNL-TC&CSVC ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Trường Đại học Nông Lâm)

| STT | Ngành/ chuyên ngành đào tạo                                                | Mức học phí tín chỉ<br>(đồng/ tín chỉ) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Tài chính - Kế toán                                                        | 580.000                                |
| 2   | Công nghệ sinh học                                                         |                                        |
| 3   | Khoa học môi trường                                                        |                                        |
| 4   | Quản lý phát triển đô thị và bất động sản                                  |                                        |
| 5   | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                    | 620.000                                |
| 6   | Công nghệ thực phẩm                                                        |                                        |
| 7   | Chăn nuôi thú y                                                            |                                        |
| 8   | Khoa học cây trồng                                                         |                                        |
| 9   | Kinh tế nông nghiệp                                                        |                                        |
| 10  | Lâm sinh                                                                   |                                        |
| 11  | Quản lý tài nguyên rừng                                                    |                                        |
| 12  | Nông nghiệp công nghệ cao                                                  |                                        |
| 13  | Thú y (gồm cả Thú cưng)                                                    |                                        |
| 14  | Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên                                      |                                        |
| 15  | Công nghệ và đổi mới sáng tạo                                              |                                        |
| 16  | Trí tuệ nhân tạo - AI                                                      |                                        |
| 17  | Quản lý thông tin                                                          |                                        |
| 18  | Quản lý đất đai                                                            |                                        |
| 19  | Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái) |                                        |
| 20  | Quản lý kinh tế                                                            |                                        |
| 21  | Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)                                           |                                        |